Chi tiết mã HS 0802.51.00

Mã HS	0802.51.00
Mô tả hàng hóa	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ / - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười): / - - Chưa bóc vỏ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 03:34:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/08025100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1259
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N1259
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1259
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1246
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1247
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1247
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1247
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1247
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1247
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1247
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1249
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1249
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1249

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1249
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1249
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1249
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E1251
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F1251
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1251
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1251
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1251
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1251
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1253
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1249
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1249
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1249
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1249
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1249
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1249
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1249
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1247
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1247
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1247
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1247
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1247
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1247
VCFTA	2022	2022	5	VC!D1258
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1258
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1258

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1258
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1258
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1258
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1255
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1255
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1255
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1255
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1255
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1255
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D1265
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E1265
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F1265
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G1265
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H1265
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1265
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D1248
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E1248
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F1248
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1248
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1248
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1248
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D1250
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E1250
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F1250
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1250
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1250
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1248
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1248
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1248
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1248
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1248
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1248
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1248
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1251
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1251
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1251
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1251
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1251
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1251
RCEP B	2022	2022	0	B!D1251
RCEP B	2023	2023	0	B!E1251
RCEP B	2024	2024	0	B!F1251
RCEP B	2025	2025	0	B!G1251
RCEP B	2026	2026	0	B!H1251
RCEP B	2027	2027	0	B!I1251
RCEP C	2022	2022	0	C!D1251
RCEP C	2023	2023	0	C!E1251
RCEP C	2024	2024	0	C!F1251
RCEP C	2025	2025	0	C!G1251
RCEP C	2026	2026	0	C!H1251
RCEP C	2027	2027	0	C!I1251

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D1251
RCEP D	2023	2023	0	D!E1251
RCEP D	2024	2024	0	D!F1251
RCEP D	2025	2025	0	D!G1251
RCEP D	2026	2026	0	D!H1251
RCEP D	2027	2027	0	D!I1251
RCEP E	2022	2022	0	E!D1252
RCEP E	2023	2023	0	E!E1252
RCEP E	2024	2024	0	E!F1252
RCEP E	2025	2025	0	E!G1252
RCEP E	2026	2026	0	E!H1252
RCEP E	2027	2027	0	E!I1252
RCEP F	2022	2022	0	F!D1251
RCEP F	2023	2023	0	F!E1251
RCEP F	2024	2024	0	F!F1251
RCEP F	2025	2025	0	F!G1251
RCEP F	2026	2026	0	F!H1251
RCEP F	2027	2027	0	F!I1251
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1201
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1201
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1201
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1201

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0802.51.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 0802.51.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1259), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.